HƯỚNG DẪN HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

* Hoàn thành các bài tập trong ngày.

* Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về: Cộng, trừ, nhân, chia phân số; toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của 2 số đó; tính diện tích hình bình hành; tỉ lệ bản đồ.

2. Kĩ năng:

- HS biết làm thành thạo các bài tập củng cố.

3. Thái độ:

- Giáo dục tính kiên trì, cẩn thận, trình bày khoa học cho HS.

II. ĐỒ DÙNG:

- Bảng nhóm, phấn màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC:

Tg	Nội dung	Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
12'	**1. Hoạt động 1** Hoàn thành các bài tập buổi sáng.	+ Sáng thứ hai em có những môn học nào? - Cho HS hoàn thành nốt các bài tập buổi sáng. - GV hướng dẫn những em gặp khó khăn.	+ HS nêu. - HS tự hoàn thành nốt các bài tập buổi sáng.
23'	**2. Hoạt động 2** ***a. BT củng cố.*** ***Bài 1.*** Củng cố cộng, trừ, nhân, chia phân số.	Tính: a) $\frac{6}{7}+\frac{5}{42}=$ b) $\frac{4}{5}-\frac{4}{7}=$ c) $\frac{9}{14}$ x $\frac{7}{6}=$ d) $\frac{5}{9}:\frac{10}{21}=$ e) $\frac{8}{15}+\frac{4}{15}:\frac{2}{5}=$	- Cả lớp làm bài vào vở, sau đó lên bảng chữa bài. a) $\frac{6}{7}+\frac{5}{42}=\frac{36}{42}+\frac{5}{42}=\frac{41}{42}$ b) $\frac{4}{5}-\frac{4}{7}=\frac{28}{35}-\frac{20}{35}=\frac{8}{35}$ c) $\frac{9}{14}$ x $\frac{7}{6}=\frac{3}{4}$ d) $\frac{5}{9}:\frac{10}{21}=\frac{5}{9}$ x $\frac{21}{10}=\frac{7}{6}$ e) $\frac{8}{15}+\frac{4}{15}:\frac{2}{5}=\frac{8}{15}+\frac{4}{15}$x $\frac{5}{2}=\frac{8}{15}+\frac{2}{3}=\frac{8}{15}+\frac{10}{15}=\frac{18}{15}=\frac{6}{5}$

<table>
<tr>
<td></td>
<td>Bài 2.
Củng cố dạng toán hiệu – tỉ.</td>
<td>Viết tiếp vào chỗ chấm:
Năm nay mẹ hơn con 25 tuổi. Bốn năm trước tuổi con bằng 2/7 tuổi mẹ. Tuổi con năm nay là…….</td>
<td>- Cả lớp làm vào vở, sau đó vài em đứng tại chỗ đọc kết quả.
Đáp án: Tuổi con năm nay là:
25 : (7 – 2) x 2 + 4 = 14 (tuổi)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bài 3.
Củng cố tìm phân số của một số, tính diện tích hình bình hành.</td>
<td>Tính diện tích hình bình hành có chiều cao là 20cm , độ dài đáy bằng 5/2 chiều cao</td>
<td><u>BG</u>
Độ dài đáy của của hbh là:
20 x $\frac{5}{2}$ = 50 (cm)
S hbh là:
50 x 20 =1000(cm^2)
Đ/s: 1000cm^2</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bài 4:
Củng cố về tỉ lệ bản đồ.</td>
<td>GV phát bảng nhóm cho một HS làm để chữa bài, cả lớp làm vào vở.</td>
<td>- 1 HS làm bảng nhóm, cả lớp làm vở.
<table>
<tr><td>Tỉ lệ bản đồ</td><td>1: 500 000</td><td>1: 15 000</td><td>1: 2 000</td><td>1: 1 000</td></tr>
<tr><td>Độ dài thu nhỏ</td><td>4 cm</td><td>5 dm</td><td>10 mm</td><td>25 mm</td></tr>
<tr><td>Độ dài thật</td><td>2 000 000 cm</td><td>75 000 dm</td><td>20 000 mm</td><td>25 000 mm</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bài 5:
Củng cố về tỉ lệ bản đồ.</td>
<td>Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:
Trên bản đồ tỉ lệ 1: 100 000, quãng đường từ A đến B đo được 2 dm. Độ dài thật của quãng đường từ A đến B là:</td>
<td>- Khoanh vào A: 200 000dm</td>
</tr>
<tr>
<td>5’</td>
<td>3. Hoạt động 3
Củng cố - dặn</td>
<td>- GV nhận xét tiết học.
- Dặn HS về nhà ôn bài.</td>
<td></td>
</tr>
</table>

	dò.		

HƯỚNG DẪN HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

* Hoàn thành các bài tập trong ngày.

* Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về Tỉ lệ bản đồ: Tìm độ dài thật và độ dài thu nhỏ.

2. Kĩ năng:

- HS biết làm thành thạo các bài tập củng cố..

3. Thái độ:

- Giáo dục tính cẩn thận, trình bày khoa học cho HS.

II. ĐỒ DÙNG:

- Bảng nhóm, phấn màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC:

Tg	Nội dung	Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
12'	**1. Hoạt động 1** Hoàn thành các bài tập buổi sáng.	+ Sáng thứ sáu em có những môn học nào? - Cho HS hoàn thành nốt các bài tập buổi sáng. - GV hướng dẫn HS gặp khó khăn.	+ HS nêu. - HS tự hoàn thành nốt các bài tập buổi sáng.
23'	**2.Hoạt động 2.** ***BT củng cố.*** **Bài 1:** Củng cố cách tính độ dài thu nhỏ.	Quãng đường từ huyện A đến huyện B dài 24km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 quãng đường đó dài bao nhiêu km?	- Cả lớp làm bài vào vở, sau đó lên bảng chữa bài. - Nhận xét. BG Đổi 24km = 2 400 000cm Trên bản đồ, quãng đường đó dài số km là: 2 400 000 : 100 000 = 24 (cm)

			ĐS: 24cm
	Bài 2. Củng cố cách tính độ dài thật.	Trên bản đồ tỉ lệ 1: 1500000 Quãng đường từ A đến B đo được 6cm. Tính chiều dài thực tế của quãng đường đó.	- Đọc đề bài. - Nêu cách tính độ dài thật. - Cả lớp làm vào vở, 1 HS lên bảng chữa bài. BG Chiều dài thực của quãng đường là: 6 x 1 500 000 = 9 000 000(cm) = 90km ĐS: 90km
	Bài 3. Củng cố cách tính độ dài thu nhỏ.	Một vườn hoa hình chữ nhật dài 150m, rộng 100m, được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1: 5000. Tính diện tích hình chữ nhật biểu thị vườn hoa đó trên bản đồ.	Bài giải 150m= 15000cm 100m= 10000cm CD thu nhỏ là: 15000: 5000= 3(cm) CR thu nhỏ là 1000 : 5000=2 (cm) Diện tích hình chữ nhật thu nhỏ là: 3 x 2 = 6 (cm^2) Đáp số: 6cm^2
	Bài 4.	Hình vẽ với kích thước dưới đây là hình thu nhỏ của một mảnh đất hình chữ nhật trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200. 5cm 3cm a) Tính chu vi và diện tích thật của mảnh đất đó. b) Tính tỉ số của chu vi hình thu nhỏ và chu vi thật của	- Đoc đề bài, thảo luận nhóm 2. - 1 em lên bảng, lớp làm vở. BG Chiều dài thật của mảnh đất là: 5 x 200 = 1000 (cm) = 10m Chiều rộng thật của mảnh đất là: 3 x 200 = 600 (cm) = 6m Chu vi thật của mảnh đất đó là: (10 + 6) x 2 = 32(m)= 3200(cm) Diện tích thật của mảnh đất là: 10 x 6 = 60(m^2) = 600 000 cm^2 b) Chu vi thu nhỏ là: (5+3) x 2 =16(cm) Tỉ số của chu vi thu nhỏ và cho

		mảnh đất đó. c) Tính tỉ số của diện tích hình thu nhỏ và diện tích thật của mảnh đất đó.	vi thật là: 16: 3200 = $\frac{16}{3200}$ = $\frac{1}{40000}$ c) Diện tích thu nhỏ là: 5 x 3 = 15(cm^2) Tỉ số của diện tích thu nhỏ và diện tích thật là: 15: : 600 000 = $\frac{15}{600000}$ = $\frac{1}{40000}$
5'	**3. Hoạt động 3** ***Củng cố - dặn dò.***	GV nhận xét tiết học. - Dặn HS về nhà ôn bài.	